TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22a/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 3 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm Ngọc Hà

Ông Thạch Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Tú Lệ, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Công Nguyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 và ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 01 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1986

Đăng ký thường trú: ấp Xây Đá A, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

Tạm trú: ấp Rạch Nghệ, xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1979

Đăng ký thường trú: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1). Ngân hàng C1

Trụ sở: Số A, phố L, phường H, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C1 là: Ông Nguyễn Phúc P, sinh năm 1979 (vắng mặt, nhưng ông P có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Theo giấy ủy quyền số 189/UQ-NHCS ngày 18/9/2023)

2. Bà Trần Thị Lệ C, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

3. Ông Nguyễn Trung Đ1, sinh năm 1956 là Chủ Cửa hàng vật tư Nông nghiệp T2 (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà Dương Thị Thanh T (tên thường gọi là H), sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Hoài H1, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, nhưng bà H1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 01 năm 2024 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ú và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đều trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2008 bà Nguyễn Thị Ú và ông Lê Văn Đ được sự đồng ý của gia đình hai bên tổ chức đám cưới với tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 40/2012 cấp ngày 28/02/2012 trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc có với nhau 02 (hai) con chung là cháu Lê Nguyễn Thế K, sinh ngày 23/12/2008 và cháu Lê Nguyễn Thúy A, sinh ngày 24/4/2014 hiện đang sống chung với bà Ú và ông Đ.

Từ tháng 8/2023 đến nay do mâu thuẫn gia đình bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mỗi lần cãi vã ông Đ chửi và đánh bà. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung không còn hợp nhau, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể hàn gắn được sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện tại bà và ông Đ đã sống ly thân, nay bà kiên quyết ly hôn với ông Lê Văn Đ.

Tại phiên tòa bà Ú yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Ú yêu cầu Tòa án giải quyết, được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

Về con chung: Bà Ú yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Lê Nguyễn Thế K, sinh ngày 23/12/2008 và cháu Lê Nguyễn Thúy A, sinh ngày 24/4/2014 và bà Ú không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ1 là Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp T2 trình bày là đúng sự thật, đối với khoản nợ chung là 18.000.000 đồng này, bà đồng ý chịu 50% nợ chung với ông Đ. Bà đồng ý trả cho ông Đ1 số tiền là 9.000.000 đồng.

Riêng đối với khoản nợ của Ngân hàng C1 (viết tắt là Ngân hàng) đang yêu cầu bà và ông Đ phải cùng liên đới thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 25/3/2025 tổng cộng là 16.086.794 đồng mà ông Đ đã vay của Ngân hàng trước đó để cải tạo đất trồng chanh … bà không đồng ý trả, vì bà không có thu lợi từ việc trồng chanh này, người đang trực tiếp quản lý vườn chanh là ông Đ. Do đó, ông Đ phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng là 16.086.794 đồng này cho Ngân hàng.

* Tại Tờ tường trình bị đơn Lê Văn Đ trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ú cùng chung sống với nhau 16 năm nay và trong quá trình chung sống có thiếu nợ những người sau:

1. Cửa hàng vật tư nông nghiệp Nguyễn Trung Đ1, sinh năm 1956 thường trú ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng tiền mua phân bón thiếu là 22.000.000 đồng từ năm 2016 đến năm 2018 trả được 4.000.000 đồng, hiện tại còn thiếu lại là 18.000.000 đồng.

2. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 số tiền là 16.000.000 đồng.

3. Nợ bà Trần Thị Lệ C số tiền là 28.000.000 đồng.

4. Nợ bà Dương Thị Thanh T (Dương Thanh T); Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng số tiền là 8.000.000 đồng

5. Nợ bà Nguyễn Hoài H1 số tiền là 37.000.000 đồng

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 25/3/2025 người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C1 đều trình bày và yêu cầu:

Ngày 10/10/2020 Ngân hàng C1 - Phòng giao dịch NHCSXH huyện C (viết tắt là Ngân hàng) đã giải ngân cho ông Lê Văn Đ vay số tiền 50.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là cải tạo đất trồng chanh, lãi suất 0,66%/tháng, lãi quá hạn 0,858%/tháng. Thời hạn vay là 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày

10/10/2025. Số dư nợ gốc đến ngày 25/3/2025 là 16.086.794 đồng. Trong đó nợ gốc là 16.000.000 đồng, lãi 86.794 đồng.

Căn cứ thông báo số 82/TB-TA về việc " Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn". Do khi vay vốn ông Lê Văn Đ là người vay và bà Nguyễn Thị Ú là người thừa kế nên khi xảy ra ly hôn hoặc tranh chấp thì để đảm bảo nguồn vốn của Nhà nước, Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Buộc ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ú trả hết số nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 25/3/2025 tổng cộng là 16.086.794 đồng và tiếp tục trả tiền lãi theo hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ nêu trên.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Trung Đ1 là Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp T đều trình bày và yêu cầu:

Cửa hàng T2 do ông làm chủ, ông Lê văn Đ và bà Nguyễn Thị Ú là hàng xóm, vào vụ Hè thu năm 2016 đến năm 2018 vợ chồng ông Đ và bà Út N cùng ấp có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của ông và nợ tổng số tiền là 22.000.000 đồng, nhưng có trả được 03 lần tổng cộng số tiền đã trả là 4.000.000 đồng hiện tại còn nợ số tiền là 18.000.000 đồng.

Nay ông Nguyễn Trung Đ1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ú phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 18.000.000 đồng còn thiếu từ việc mua phân bón và thuốc tại của hàng của ông và ông không yêu cầu tính lãi.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Lệ C và bà Dương Thị Thanh T: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn Ú, đơn yêu cầu độc lập của ông Đ1 và Ngân hàng C1 và đã tống đạt hợp lệ cho bà Trần Thị Lệ C, và Dương Thị Thanh T, cũng như đã triệu tập hợp lệ bà C và bà T đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần và Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà C và bà T. Nhưng bà C và bà T không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà Ú và yêu cầu độc lập của ông Đ1 và Ngân hàng và cũng không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử bà C và bà T cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

* Tại Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 13/9/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoài H1 trình bày: Bà có nhận được giấy triệu tập của Tòa án mời để tham dự phiên tòa giải quyết vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con, nợ chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, hiện nay bà phải thường xuyên đi làm, không thể tham dự phiên tòa theo như giấy triệu tập của Tòa án. Dó đó, bà làm đơn xin xét xử vắng mặt tại các phiên tòa cho đến khi kết thúc vụ án.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ú, ông Nguyễn Trung Đ1, bà Nguyễn Hoài H2 và Ngân hàng C1 đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn là ông Lê Văn Đ, Dương Thị Thanh T, Trần Thị Lệ C đều vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ú, về việc yêu cầu xin ly hôn với ông Lê Văn Đ và yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Nguyễn Thế K, sinh ngày 23/12/2008 và cháu Lê Nguyễn Thúy A, sinh ngày 24/4/2014 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nhận thấy, các yêu cầu nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Bà Út T1 trình bày tự thỏa thuận, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ú phải có trách nhiệm liên đới trả hết số nợ gốc và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 25/3/2025 tổng cộng là 16.086.794 đồng và tiếp tục trả tiền lãi theo hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ nêu trên.

+ Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Trung Đ1 là Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp T yêu cầu: Buộc ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ú phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 18.000.000 đồng còn thiếu từ việc mua phân bón và thuốc tại của hàng của ông và ông không yêu cầu tính lãi.

Nhận thấy, về trách nhiệm của bà Ú và ông Đ đối với hai khoản nợ chung nêu trên, tại phiên tòa bà Ú thừa nhận hiện tại vợ chồng bà còn nợ ông Đ1 số tiền là 18.000.000 đồng, bà đồng ý trả ½ số tiền nợ này cho ông Đ1. Đối với số nợ Ngân hàng C1 bà thừa nhận ông bà có vay nợ Ngân hàng, chữ ký tại Hợp đồng tín dụng là của bà. Tuy nhiên, số tiền vay mượn này được ông Đ dùng để cải tạo đất trồng chanh, ông Đ là người trực tiếp thu lợi từ vườn chanh, vườn chanh cũng là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông bà không yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này việc bà Ú đề nghị ông Đ có trách nhiệm trả hết số tiền hiện tại đang còn nợ Ngân hàng là không có căn cứ vì việc vay mượn số tiền nêu trên

dùng để cải tạo đất trồng chanh làm nâng cao giá trị tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, cần buộc bà Ú phải cùng liên đới với ông Đ trả số nợ này cho Ngân hàng. Từ những phân tích nêu trên, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn Út yêu cầu được ly hôn, nuôi con khi ly hôn với bị đơn là ông Lê Văn Đ. Bên cạnh đó Ngân hàng C1 và ông Nguyễn Trung Đ1 là Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp T đều có đơn yêu cầu nguyên đơn Nguyễn Thị Ú và bị đơn Lê Văn Đ phải trả số tiền còn nợ và bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng tín dụng" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 và Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trần Thị Lệ C, Dương Thị Thanh T vẫn vắng mặt không rõ lý do. Riêng người đại diện của Ngân hàng C1 là ông Nguyễn Trúc P1 và bà Nguyễn Hoài H1 vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt Tại phiên tòa, nguyên đơn Ú và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đ1 đều yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt những người nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Ú và ông Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/02/2012, nên quan hệ hôn nhân giữa bà Ú và ông Đ là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*". Như vậy, bà Ú có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đ.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Ú, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, bà Ú và ông Đ cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ năm 2008 đến tháng 8/2023. Tuy nhiên, từ đầu tháng 8/2023, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mỗi lần cãi vã, không có tiếng nói chung không còn hợp nhau, từ đó dẫn đến tình

cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể hàn gắn được, tại phiên tòa bà Ú trình bày hiện tại bà và ông Lê Văn Đ đã sống ly thân gần một năm nay và bà kiên quyết ly hôn với bị đơn vì không còn tình cảm yêu thương bị đơn Đồm. Như vậy, bà Ú và ông Đ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*". Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Ú là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Ú ly hôn với ông Đ.

[5] Về con chung: Bà Ú yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Thế K, sinh ngày 23/12/2008 và cháu Lê Nguyễn Thúy A, sinh ngày 24/4/2014 cho đến khi cháu K và cháu A đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi bà Ú và ông Đ sống ly thân cho đến nay cháu K và cháu A đều do bà Ú trực tiếp chăm sóc, chi phí ăn, học đều được bà Ú chăm lo cho các cháu đầy đủ và đối với yêu cầu của bà Ú về trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu K và cháu A, Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa ngày hôm nay bị đơn Đồm không có ý kiến hoặc bất cứ văn bản gì đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu K và cháu A của nguyên đơn Ú. Đồng thời tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu K và cháu A thì cả hai cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*" chấp nhận yêu cầu của bà Ú giao cháu K và cháu A cho bà Ú được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K và cháu A đủ 18 tuổi.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*". Đáng lẽ ra, ông Đ là người không trực tiếp nuôi cháu K và cháu A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu A, nhưng tại phiên tòa bà Ú trình bày hiện tại bà có việc làm ổn định và thu nhập trên 12.000.000 đồng một tháng đủ để lo cho cháu K và cháu A. Vì vậy, bà Ú không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu A. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Ngoài ra, Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: "*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ*

thăm nom con mà không ai được cản trở". Như vậy, ông Đ là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[8] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ú khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung:

[9.1] Ngân hàng C1 có đơn yêu cầu độc lập về việc: Buộc ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ú phải có trách nhiệm liên đới trả hết số nợ gốc và tiền lãi phát sinh tổng cộng là 16.086.794 đồng và tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh tại hợp đồng.

Xét yêu cầu độc lập nêu trên thì thấy rằng: Theo các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và tài liệu do Ngân hàng cung cấp, căn cứ Khoản 2 Điều 92; Khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận trên thực tế giữa Ngân hàng và ông Lê Văn Đ có giao kết hợp đồng tín dụng thể hiện tại Giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm và Hợp đồng tín dụng số 181/2020/HĐ-TD đều cùng ngày 10 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Ngân hàng cho ông Đ và bà Ú vay số tiền gốc: 50.000.000 đồng. Mục đích vay: Mục đích sử dụng tiền vay là cải tạo đất trồng chanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2025. Lãi suất: Kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 0,66%/tháng, lãi quá hạn 0,858%/tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 10/10/2025. Số dư nợ gốc đến ngày 25/3/2025 là 16.086.794 đồng (Trong đó nợ gốc là 16.000.000 đồng, lãi 86.794 đồng. Do ông Đ và bà Ú hiện tại đang làm thủ tục ly hôn có căn cứ phù hợp với thỏa thuận tại các Điều 5 và Điều 7, Điều 10 của Hợp đồng tín dụng và tại điểm b Điều 2 của Phụ lục hợp đồng nêu trên và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét lời trình bày của nguyên đơn Ú, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa bà Ú thừa nhận bà và ông Đ được gia đình hai bên tổ chức đám cưới năm 2008 nhưng đến năm 2012 ông bà mới đi đăng ký kết hôn, việc ông Đ vay mượn của Ngân hàng số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng để cải tạo đất vườn để trồng chanh, từ khi ông bà sống ly thân vườn chanh đã được cải tạo từ nguồn tiền vay mượn của Ngân hàng, chanh trồng được khoảng ba năm chưa có trái, diện tích đất trồng vườn chanh là của cha mẹ chồng cho ông bà, chưa làm thủ tục sang tên và hiện vợ chồng bà cũng không có yêu cầu chia tài sản chung này nên bà không đồng ý liên đới cùng ông Đ trả số tiền còn nợ lại Ngân hàng tổng cộng là 16.086.794 đồng. Ngoài lời trình bày nêu trên, bà Ú không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc vay mượn số tiền nêu trên không liên quan đến bà. Nhận thấy, tại Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng như sau "Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này" và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm

2014 như đã phân tích nêu trên việc Ngân hàng yêu cầu bà Ú có trách nhiệm liên đới với ông Đ trả số tiền nợ trên là có cơ sở chấp nhận. Cần buộc ông Đ và bà Ú sau khi ly hôn mỗi người sẽ có trách nhiệm trả ½ khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng và tiền lãi phát sinh.

[9.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Trung Đ1 là Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Ú và ông Lê Văn Đ phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nợ mà ông Đ và bà Ú còn nợ lại hiện tại còn nợ số tiền là 18.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Xét yêu cầu độc lập nêu trên thì thấy rằng: Tại tờ tường trình bị đơn Đ đều thừa nhận vào năm 2016 và năm 2018 vợ chồng ông có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng của ông Đ1 và hiện tại còn nợ ông Đ1 số tiền là 18.000.000 đồng và tại phiên tòa bà Ú cũng đồng ý liên đới trả số tiền nêu trên cho ông Đ1 và bà đồng ý trả ½ số tiền này (9.000.000 đồng) cho ông Đ1" đây là tình tiết, sự kiện các đương sự cung cấp; sự không phản đối của ông Đ và bà Ú, căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định ông Đ và bà Ú còn nợ lại ông Đ1 số tiền mua phân bón còn thiếu là có thật và cần buộc ông Đ và bà Ú sau khi ly hôn mỗi người sẽ có trách nhiệm trả khoản nợ này cho ông Đ1 cụ thể: Bà Nguyễn Thị Ú và ông Lê Văn Đ trả cho ông Đ1 số tiền nợ là 18.000.000 đồng.

Bà Ú có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 9.000.000 đồng; Ông Đ có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 9.000.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ú, yêu cầu độc lập của ông Đ1 và của Ngân hàng C1 và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bà Ú phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm và ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tại khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 3 Điều

235, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 27, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ú

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ú và ông Lê Văn Đ.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Lê Nguyễn Thế K (nam, sinh ngày 23/12/2008) và cháu Lê Nguyễn Thúy A (nữ, sinh ngày 24/4/2014) hiện đang sống chung với bà Ú cho bà Ú trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K và cháu A đủ 18 tuổi.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

2.3. Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở ông Đ thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

3. Về tài sản chung: Bà Ú trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quanông Nguyễn Trung Đ1 Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp T. Buộc bà Nguyễn Thị Ú và ông Lê Văn Đ trả cho ông Đ2 tiền nợ là 18.000.000 đồng. Bà Ú có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 9.000.000 đồng; Ông Đ có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 9.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quanNgân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Buộc bà Nguyễn Thị Ú và ông Lê Văn Đ trả cho Ngân hàng C1 số tiền nợ tính đến ngày 25/3/2025 là 16.086.794 đồng (trong đó tiền vốn vay là 16.000.000 đồng và tiền lãi 86.794 đồng. Bà Ú có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 8.043.397 đồng; Ông Đ có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 8.043.397 đồng.

Kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2025, ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ú còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ú phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng C1 cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C1.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ú phải chịu là 300.000 đồng án phí ly hôn và chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 852.169 đồng. Tổng cộng là 1.152.169 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Ú đã nộp là là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000776 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, bà Ú phải nộp thêm số tiền án phí là 852.169 đồng.

Ông Đ phải chịu án phí với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 852.169 đồng

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trung Đ1 Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp T2 và Ngân hàng C1 đều thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm c Điều 11 và điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND H. Châu Thành, TST;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã HĐK, H. Châu Thành, TST;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Huệ